

Số: 393 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào gieo cấy lúa và trồng cây màu vụ Mùa; chăm sóc và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Tính đến trung tuần tháng Bảy, toàn Thành phố gieo cấy được 69,1 nghìn ha lúa vụ Mùa, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ gieo cấy lúa Mùa năm nay nhanh hơn cùng kỳ do các địa phương thu hoạch lúa vụ Xuân sớm, tranh thủ thời tiết thuận lợi, huy động nhân lực, tăng cường phương tiện máy cơ giới đẩy nhanh tiến độ làm đất, đảm bảo kịp gieo cấy đúng khung thời vụ. Đến thời điểm hiện tại, các địa phương đã xây dựng phương án phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với diễn biến bất thường của thời tiết và dịch hại xảy ra; có kế hoạch điều tiết, dự trữ nước để phục vụ sản xuất; chuẩn bị đầy đủ vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu... đảm bảo kế hoạch gieo trồng và thu hoạch trong điều kiện tốt nhất.

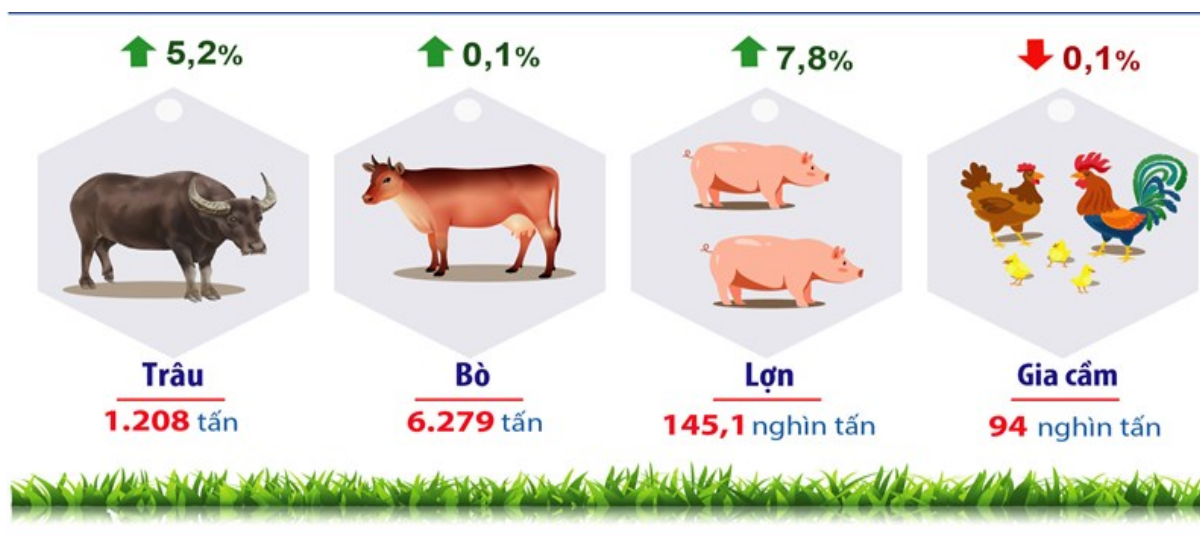
Về cây màu vụ Mùa, tính đến giữa tháng Bảy Thành phố gieo trồng được 2.243 ha ngô, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước; 131 ha khoai lang, tăng 63,8%; 114 ha đậu tương, giảm 32,9%; 272 ha lạc, tăng 30,1%; 6,9 nghìn ha rau, giảm 1,4%; 106 ha đậu, giảm 0,9%.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,8 nghìn con, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,7 nghìn con, giảm 0,1%. Đàn lợn tiếp tục xu hướng tăng ước đạt 1,47 triệu con, tăng 4,6% so với cùng kỳ¹; đàn gia cầm 41,1 triệu con, tăng 3% (đàn gà 27,3 triệu con, tăng 2,5%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 7 tháng ước đạt 1.208 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 6.279 tấn, tăng 0,1%; thịt lợn đạt 145,1 nghìn tấn, tăng 7,8%; thịt gia cầm đạt 94 nghìn tấn, giảm 0,1% (thịt gà 70,4 nghìn tấn, giảm 0,5%); trứng gia cầm 1.633 triệu quả, tăng 4,1% (trứng gà 803,5 triệu quả, tăng 0,7%).

¹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,3 triệu con, tăng 4,6% so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ và lâm sản. Tháng Bảy sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.950 m³, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi đạt 66 ste, tăng 3,1%. Tính chung 7 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 34 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 492 nghìn cây, tăng 0,8%; sản lượng gỗ khai thác đạt 13 nghìn m³, giảm 3,5%; sản lượng củi đạt 425 ste, tăng 3,9%.

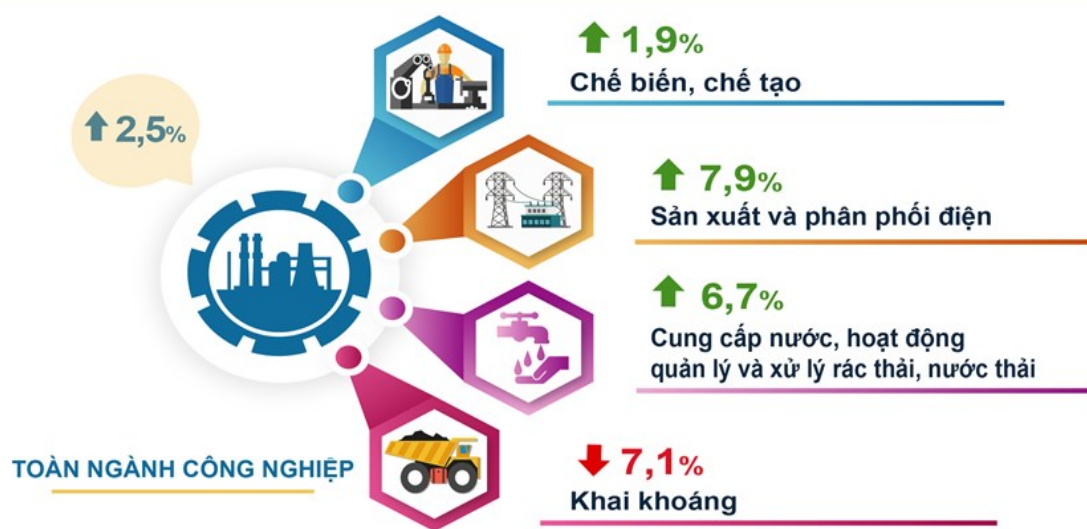
Sản lượng thủy sản tháng Bảy ước đạt 10,5 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 10,3 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác 192 tấn, giảm 1%. Tính chung 7 tháng năm 2023, tổng sản lượng thủy sản đạt 67,1 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 66,3 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khai thác 862 tấn, giảm 0,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy ước tính tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,6% và tăng 3,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,5% và tăng 4,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1,8% và tăng 6,1%; ngành khai khoáng tăng 8,7% và giảm 17,2% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,7%; công nghiệp khai khoáng giảm 7,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Bảy và 7 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 so với cùng kỳ	7T/2023 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng		
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	105,4	204,1
Sữa và kem dạng bột	149,1	152,8
Sản phẩm bằng plastic	179,4	146,4
Sữa và kem chưa cô đặc	128,0	133,6
Bộ phận tua bin phản lực	134,6	122,3
Tủ bằng gỗ	140,9	117,4
Thùng, hộp bằng bìa cứng	124,5	116,6
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	20,4	20,6
Thiết bị, điều khiển điện	24,6	26,5
Tủ lạnh gia đình	69,9	60,3
Kẹo cứng, kẹo mềm	96,1	80,3
Áo sơ mi người lớn dệt kim	99,5	85,5
Giấy và bìa nhãn	97,5	88,7

Trong 7 tháng năm 2023, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 20%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 15,2%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 11,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 10,4%; sản xuất thuốc lá tăng 6,6%; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị tăng 23,3%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 29,4%; dệt giảm 6,3%; in, sao chụp bản ghi giảm 5,6%; sản xuất trang phục giảm 4,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 3,1%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Bảy tăng 0,4% so với tháng trước và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,7%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,2%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 4% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 18,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 10,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 10,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 9,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 8,2%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 8,2%). Lao động ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành khai khoáng tăng 11%.

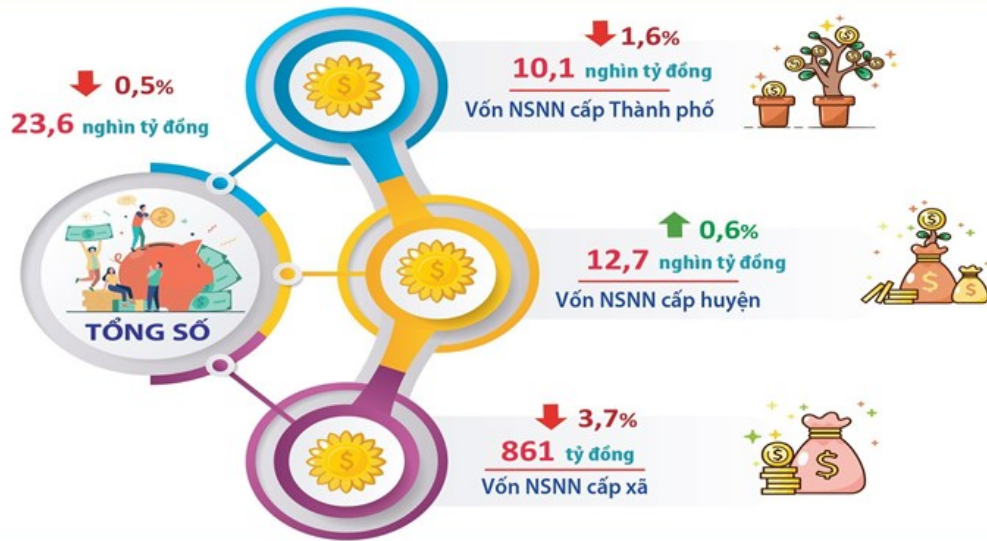
3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Bảy ước tính đạt 4.505 tỷ đồng, tăng 8,8% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.779 tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 13,3%; NSNN cấp huyện 2.573 tỷ đồng, tăng 14,8% và tăng 7,3%; NSNN cấp xã 153 tỷ đồng, tăng 3,8% và tăng 5%.

Tính chung 7 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 23,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 45,7% kế hoạch năm 2023, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 10,1 nghìn tỷ đồng, giảm 1,6% và đạt 44,2%; NSNN cấp huyện 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và đạt 46,8%; NSNN cấp xã 861 tỷ đồng, giảm 3,7% và đạt 48,9%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 77,5%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 99,4%; đoạn đi ngầm đạt 33%.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành hợp long cuối cùng vào tháng 5/2023, nhà thầu sẽ tiếp tục gờ bê tông lan can, lắp đặt hệ thống chiếu sáng và cảnh quan, cây xanh, thảm bê tông, nhựa, sơn kẻ tổ chức giao thông để thông xe cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2) trước ngày 2/9/2023. Tổ chức lại giao thông, lắp đặt dải phân cách biên, sơn kẻ cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 1) để đồng bộ toàn bộ dự án xong trước ngày 10/10/2023.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô dài 112,8 km (gồm 103,1 km đường vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long). Điểm đầu nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn), điểm cuối nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Ngày 25/6/2023, tuyến đường vành đai 4 Vùng Thủ đô đã được khởi công tại 3 tỉnh, thành (Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh). Dự kiến hoàn thành cơ bản trong năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2.274 m, mặt cắt ngang 50 m. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án là 7.211 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5.818 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã giải ngân 19,5% kế hoạch vốn.

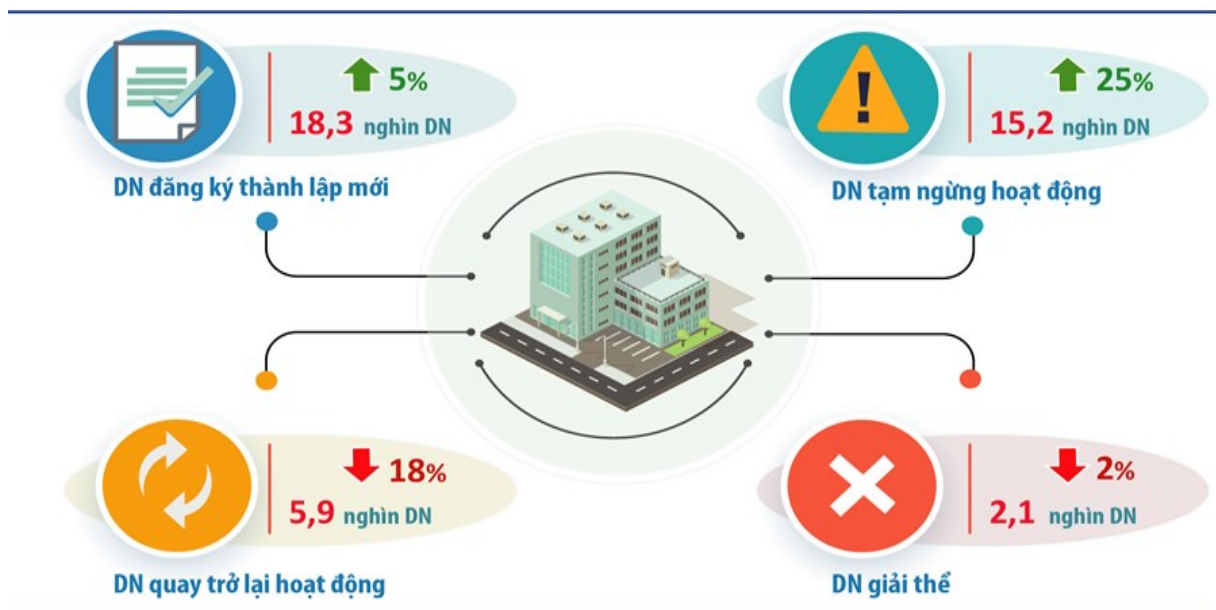
4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

4.1. Đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Bảy, Thành phố có 2.387 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022; vốn đăng ký mới đạt 23,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; 293 doanh nghiệp giải thể, tăng 2%; 1.729 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 59%; 760 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 8%. Cộng dồn 7 tháng năm 2023, Hà Nội có 18,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 177,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5% về số doanh nghiệp nhưng giảm 12% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 2,1 nghìn doanh nghiệp giải thể, giảm 2%; 15,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 25%; 5,9 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 18%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Đăng ký doanh nghiệp 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Bảy, thành phố Hà Nội có 37 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 22,2 triệu USD; 18 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 24,5 triệu USD; 1 dự án điều chỉnh giảm vốn 40 triệu USD (Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử Meiko tại KCN Quang Minh); nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 19 lượt, đạt 10,4 triệu USD. Tính chung 7 tháng năm 2023, toàn Thành phố thu hút 2.282 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 233 dự án với số vốn đạt 97,5 triệu USD; 108 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 193,5 triệu USD; 190 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 1.991 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

5. Thương mại, du lịch và dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước tính đạt 63,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 40,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 16,8%²; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 5,5%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 31,6%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 15,5%.

Tính chung 7 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 433,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 275,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,6% tổng mức và tăng 11,2% (doanh thu nhiên liệu tăng 11,6%; lương thực, thực phẩm tăng 11%; xăng dầu tăng 9,8%; ô tô con tăng 9,3%; đá quý, kim loại quý tăng 9,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,8%; hàng hóa khác tăng 19,5%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 55,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,9% và tăng 10,1% (dịch vụ lưu trú tăng 24,9%; dịch vụ ăn uống tăng 8,8%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% và tăng 89,7%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 91 nghìn tỷ đồng, chiếm 21% và tăng 6,6%.

² Trong tháng Bảy, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm tăng 19,4%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 18,2%; xăng dầu tăng 16,4%; hàng may mặc tăng 14,6%; hàng hóa khác tăng 27,5%...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
7 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 1.406 triệu USD, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 828 triệu USD, tăng 9,2% và tăng 11,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 578 triệu USD, giảm 3,7% và giảm 11,3%. Trong tháng Bảy, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 211 triệu USD, tăng 9,2%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 189 triệu USD, tăng 2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 130 triệu USD, tăng 21,7%; xăng dầu đạt 101 triệu USD, tăng 16,3%; hàng nông sản đạt 97 triệu USD, tăng 88,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 195 triệu USD, giảm 14,4%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 65 triệu USD, giảm 13%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 32 triệu USD, giảm 30,4%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 22 triệu USD, giảm 16,9%; hàng hóa khác đạt 340 triệu USD, giảm 5,4%.

Tính chung 7 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 9,4 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 5,4 tỷ USD, tăng 1,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4 tỷ USD, giảm 7,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 7 tháng giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 1.196 triệu USD, giảm 18,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 432 triệu USD, giảm 16%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 248 triệu USD, giảm 16,8%; hàng hóa khác đạt 2.379 triệu USD, giảm 5,5%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.315 triệu USD, tăng 3,2%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.171 triệu USD, tăng 4,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 955 triệu USD, tăng 11,4%; xăng dầu đạt 747 triệu USD, tăng 1,6%; hàng nông sản đạt 625 triệu USD, tăng 28%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 2.853 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng trước và giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.311 triệu USD, tăng 1,7% và giảm 15,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 542 triệu USD, tăng 4,7% và giảm 15,9%. Trong tháng Bảy, phần lớn các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 464 triệu USD, giảm 25,1%; xăng dầu đạt 379 triệu USD, giảm 13%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 180 triệu USD, giảm 13,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 152 triệu USD, giảm 25,8%; sắt thép đạt 134 triệu USD, giảm 26,7%; kim loại đạt 72 triệu USD, giảm 22,4%; hàng hóa khác đạt 1.033 triệu USD, giảm 6,5%. Riêng 2 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ là: Hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 59 triệu USD, tăng 5,2%; thức ăn gia súc đạt 55 triệu USD, tăng 3,4%.

Tính chung 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 20 tỷ USD, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 16,3 tỷ USD, giảm 17,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt 3,7 tỷ USD, giảm 17,7%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 3.240 triệu USD, giảm 12,6%; xăng dầu đạt 2.778 triệu USD, giảm 18,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.248 triệu USD, giảm 26,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.111 triệu USD, giảm 25,7%; sắt thép đạt 904 triệu USD, giảm 27,3%; chất dẻo đạt 682 triệu USD, giảm 23,7%; kim loại đạt 526 triệu USD, giảm 23%; hàng hóa khác đạt 6.936 triệu USD, giảm 8,7%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Tháng Bảy, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 32,9 triệu lượt người, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 28% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 976 triệu lượt người.km, tăng 2,7% và tăng 18,3%; doanh thu ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 15,7%. Tính chung 7 tháng năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 215,6 triệu lượt người, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6,2 tỷ lượt người.km, tăng 25,1%; doanh thu đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy ước tính đạt 118,2 triệu tấn, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 11,9 tỷ tấn.km, tăng 1,1% và tăng 18,1%; doanh thu ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 18,7%. Tính chung 7 tháng năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 806,3 triệu tấn, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 79,7 tỷ tấn.km, tăng 18,9%; doanh thu đạt 45,8 nghìn tỷ đồng, tăng 18,9%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Bảy ước tính đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm 2023, doanh thu đạt 47,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Bảy ước tính đạt 970 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, doanh thu đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 7 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Du lịch

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội³ tháng Bảy ước đạt 388 nghìn lượt người, tăng 4% so với tháng trước và tăng 52,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 2.609 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Bảy ước đạt 235 nghìn lượt người, tăng 4,8% so với tháng trước và gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, khách quốc tế ước đạt 1.684 nghìn lượt người, gấp 4,9 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 244,5 nghìn lượt người, gấp 3,2 lần; Trung Quốc 144,9 nghìn lượt người, gấp 6,8 lần; Mỹ 135,2 nghìn lượt người, gấp 5,5 lần; Nhật Bản 106,4 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần; Anh 93 nghìn lượt người, gấp 5,1 lần; Pháp 70,4 nghìn lượt người, gấp 5,4 lần; Thái Lan 56,6 nghìn lượt người, gấp 5,8 lần; Đức 54,1 nghìn lượt người, gấp 6 lần; Ma-lai-xi-a 54,1 nghìn lượt khách, gấp 6,5 lần; Xin-ga-po 49,8 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần.

Khách du lịch nội địa tháng Bảy ước đạt 153 nghìn lượt người, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, khách du lịch nội địa đến Hà Nội ước đạt 925 nghìn lượt người, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và các dịch vụ du lịch khác: Tính đến cuối tháng 7/2023, trên địa bàn Thành phố có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70,2 nghìn phòng, trong đó có 603 khách sạn được xếp hạng từ 1 - 5 sao với

³ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

25,6 nghìn phòng, chiếm 16,1% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 36,3% tổng số phòng. Trong tháng Bảy, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 60,8%, giảm 5,1% so với công suất sử dụng phòng tháng trước và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 7 tháng năm 2023, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn đạt 57,3%, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước (7 tháng năm 2022 đạt 31,7%, tăng 7,8%).

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 0,51% so với tháng 12/2022 và giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 7 tháng năm nay tăng 0,99% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Bảy, có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,86% (tác động làm tăng CPI chung 0,17%) do thời tiết đang trong mùa nắng nóng, sản lượng tiêu thụ điện, nước tăng cao, bình quân giá điện tăng 8,07% so với bình quân tháng trước; giá nước tăng 1,66%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,59% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) chủ yếu do giá thực phẩm tăng 0,83%, trong đó giá thịt lợn tăng 2,77%; rau tăng 2,21%. Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,39% (tác động làm tăng CPI chung 0,01%); văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,35% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,1%; giáo dục tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,83%. Trong tháng Bảy có 2/11 nhóm hàng CPI tiếp tục giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 0,28% (tác động làm giảm CPI chung 0,03%) do trong tháng giá xăng điều chỉnh giảm so với tháng trước 0,4%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,11%.

CPI bình quân 7 tháng năm 2023 tăng 0,99% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,8%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,47%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,24%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,68%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,19%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,53%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,35%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,46%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 7 tháng giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 4,66%; giao thông giảm 4,2%; bưu chính viễn thông giảm 0,4%.

CPI tháng Bảy và bình quân 7 tháng năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng Bảy giảm 0,25% so với tháng trước, tăng 5,55% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,97% so với tháng 12/2022. Bình quân 7 tháng năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 1,8% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Bảy tăng 0,52% so với tháng trước, giảm 1,84% so với tháng 12/2022 và tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,67% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 7 tháng năm 2023 ước thực hiện 253,2 nghìn tỷ đồng, đạt 71,7% dự toán pháp lệnh năm và tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 238,3 nghìn tỷ đồng, đạt 73,6% dự toán và tăng 23,5% so cùng kỳ với năm 2022; thu từ dầu thô 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 92,2% và tăng 12,9%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 13 nghìn tỷ đồng, đạt 48,1% và giảm 12,9%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 7 tháng đầu năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 49,9 nghìn tỷ đồng, đạt 84,7% dự toán năm và tăng 37% cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 17,1 nghìn tỷ đồng, đạt 72,2% và tăng 23,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 48,9 nghìn tỷ đồng, đạt 65,9% và tăng 6,8%; thuế thu nhập cá nhân 24,7 nghìn tỷ đồng, đạt 64,2% và tăng 0,3%; thu tiền sử dụng đất 5,2 nghìn tỷ đồng, đạt 30,5% và giảm 30,6%; thu lệ phí trước bạ 3,5 nghìn tỷ đồng, đạt 41,5% và giảm 27,1%; thu phí và lệ phí 11,1 nghìn tỷ đồng, đạt 63,5% và tăng 6,4%.

⁴ Theo báo cáo ngày 24/7/2023 của Sở Tài chính

Chi ngân sách địa phương 7 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 45,7 nghìn tỷ đồng, đạt 43,5% dự toán năm và tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 18,8 nghìn tỷ đồng, đạt 40,1% dự toán và tăng 53,1% so với cùng kỳ năm 2022; chi thường xuyên 26,9 nghìn tỷ đồng, đạt 48,2% và tăng 14,2%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn trong tháng Bảy được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) với chi phí thấp hơn. Theo đó, lãi suất do NHNN quy định, phổ biến ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,4 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5 - 7,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,3 - 7,5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức bình quân 8,9% năm đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,5%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 7/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.980 nghìn tỷ đồng, tăng 0,31% so với tháng trước, và tăng 2,6% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.577 nghìn tỷ đồng⁵, tăng 0,34% và tăng 2,82%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 0,09%.

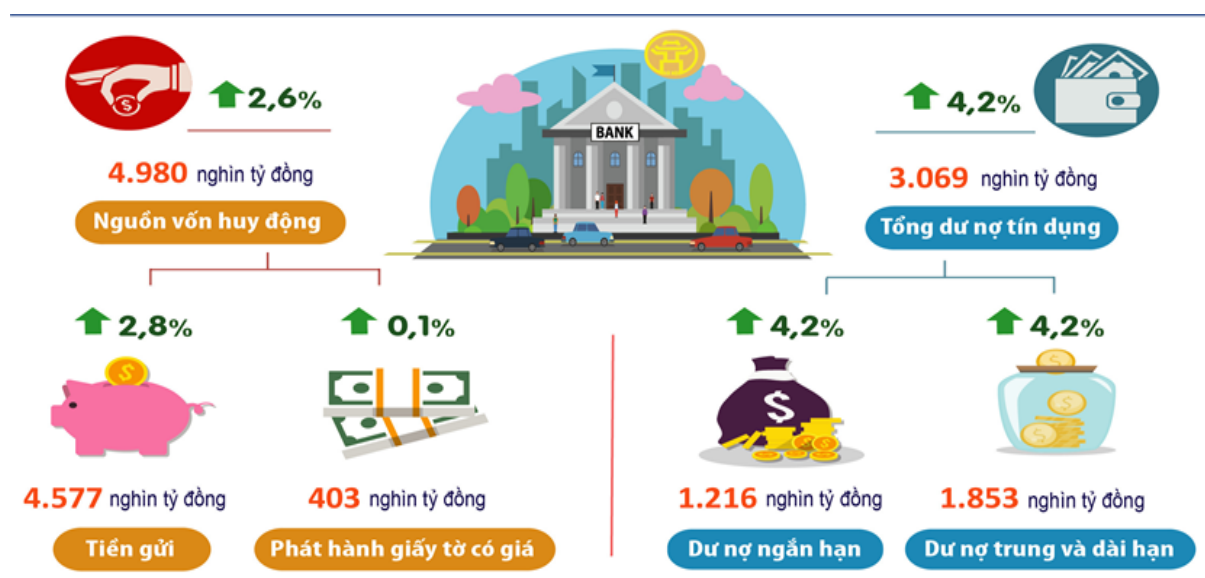
Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 7/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.069 nghìn tỷ đồng, tăng 0,58% so với tháng trước và tăng 4,18% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.216 nghìn tỷ đồng, tăng 0,57% và tăng 4,16%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.853 nghìn tỷ đồng, tăng 0,59% và tăng 4,19%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 7/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,89% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

⁵ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.717 nghìn tỷ đồng, tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 2,53% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.860 nghìn tỷ đồng, tăng 0,39% và 3%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,38% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,14%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,03%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,20%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,36%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,37%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,48%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục chỉ đạo các NHTM thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất 2% đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. NHNN Chi nhánh tiếp tục nắm bắt và tổng hợp những khó khăn vướng mắc của NHTM trên địa bàn trong quá trình triển khai thực hiện hỗ trợ lãi suất, báo cáo NHNN Việt Nam và UBND thành phố để có biện pháp xử lý kịp thời.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 7/2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Sáu năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.198 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 332 doanh nghiệp và Upcom có 866 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 568,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 147,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 10,2%; Upcom đạt 420,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 7,7%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Sáu đạt 1.316,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 282,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và giảm 11,7%; Upcom đạt 1.033,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và giảm 11,8%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Sáu, khối lượng giao dịch đạt 2.618 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 20,9% so với tháng trước và tăng 50% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 42,2 nghìn tỷ đồng, tăng 33,1% và tăng 6,8%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.384 triệu CP, tăng 16,6% và tăng 55,5%; giá trị đạt 38,1 nghìn tỷ đồng, tăng 27,9% và tăng 14,5%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 10,65 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 159,9 nghìn tỷ đồng, giảm 9,6% về khối lượng và giảm 49% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Sáu, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 206 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 37 mã giao dịch; cá nhân 169 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 6 tháng đầu năm 2023 đạt 538 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Trong tháng Bảy, Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 19,3 nghìn lao động, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 2,4 nghìn lao động được tạo việc làm từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 116,1 tỷ đồng; 1,6 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; 15,3 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Tính chung 7 tháng năm 2023, Thành phố giải quyết việc làm cho 132,8 nghìn lao động, đạt 81,9% kế hoạch năm và bằng 96,7% cùng kỳ năm 2022. Cũng trong 7 tháng năm nay, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 48,1 nghìn người với số tiền hỗ trợ 1.356 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 585 người với số tiền gần 2,7 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Bảy, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.412 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí trên 5,8 tỷ đồng; Quyết định chế độ điều dưỡng tập trung đối với 712 lượt đối tượng, kinh phí trên 2,7 tỷ đồng.

Nhân dịp kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2023), Lãnh đạo Thành phố đã đến tặng quà gia đình chính sách tại một số quận, huyện trên địa bàn; động viên, thăm hỏi các thương, bệnh binh Làng Hữu

ngهی Việt Nam⁶ và Trung tâm Điều dưỡng người có công số 2 và số 3 Hà Nội; tổ chức dâng hương tại Tượng đài tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ Bắc Sơn và các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn Thành phố. Đoàn đại biểu Hà Nội đã tổ chức Lễ thấp nền tri ân, dâng hương tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn, Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Đường 9, Thành cổ Quảng Trị, Nghĩa trang liệt sĩ quốc tế Việt - Lào, Khu di tích lịch sử quốc gia Truông Bồn, Khu tưởng niệm 10 cô gái thanh niên xung phong Ngã Ba Đồng Lộc; thăm và làm việc với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An... tổng số quà gửi tới đối tượng người có công và thân nhân, các tập thể và cá nhân tiêu biểu trong dịp này là 121,2 nghìn suất quà với số tiền 193 tỷ đồng được trích từ nguồn ngân sách Thành phố.

Đến nay, Thành phố đã vận động ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được 22,9 tỷ đồng, tặng 1.254 sổ tiết kiệm tình nghĩa (mức thấp nhất là 3 triệu đồng/sổ); tu sửa nâng cấp 43 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí trên 42,5 tỷ đồng; 143 nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng, kinh phí trên 5,8 tỷ đồng. Thực hiện Tháng hành động vì trẻ em năm 2023, toàn Thành phố đã có hơn 320 nghìn lượt trẻ em được tặng quà, nhận học bổng, khám, chữa bệnh miễn phí... với tổng giá trị trên 25,2 tỷ đồng⁷.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 93,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 7/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93,2% dân số⁸ với 7.781 nghìn người tham gia, tăng 0,4% so với cuối tháng 6/2023 và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước; có 1.991 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 42,1% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,5% và tăng 4,7%; hơn 78,6 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,8%), tăng 3% và tăng 13,6%; có 1.925 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,7%), tăng 0,5% và tăng 4,8%.

⁶ Làng Hữu nghị Việt Nam (Xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội) là Trung tâm nuôi dưỡng, chữa trị cho các nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin ở Việt Nam. Thành lập 18/3/1998, trải qua 25 năm phát triển, Làng đã đón hơn 7.000 lượt cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong từ Thừa Thiên - Huế trở ra các tỉnh phía Bắc về điều dưỡng, chữa trị bệnh tật, phục hồi chức năng; đón 700 lượt trẻ em nhiễm chất độc da cam về chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa trị bệnh tật, giáo dục và dạy nghề.

⁷ Tháng hành động vì trẻ em năm 2022, Thành phố có 213 nghìn lượt trẻ em được tặng quà... giá trị 17,3 tỷ đồng.

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

8.3. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Bảy, số ca mắc Covid-19 trên địa bàn Thành phố tiếp tục giảm mạnh. Cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 23/7/2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 19,5 nghìn ca mắc Covid-19, không ghi nhận trường hợp tử vong. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.656 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc.

Các dịch bệnh khác⁹: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây khi xuất hiện thêm ổ dịch mới, một số khu vực có ổ dịch cũ còn diễn biến dịch phức tạp. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội (CDC), trong 4 tuần vừa qua có thêm 697 trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 1.114 trường hợp mắc Sốt xuất huyết (không ghi nhận trường hợp tử vong), gấp 3,4 lần cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 có 324 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh nhân phân bố tại 30/30 quận, huyện, thị xã; 285/579 xã, phường, thị trấn. Theo nhận định của CDC Hà Nội, số ca mắc sốt xuất huyết tiếp tục có xu hướng tăng trong thời gian tới. Hiện đã xác định một số ổ dịch có nhiều bệnh nhân, diễn biến kéo dài. Trước tình hình đó, Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm bệnh nhân tại cộng đồng và các cơ sở y tế; thường xuyên giám sát các chỉ số bọ gậy, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, các khu vực nguy cơ cao.

Bệnh Tay chân miệng giảm 64 ca so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 179 ca mắc, cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay ghi nhận 961 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 ghi nhận 1.078 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh thủy đậu trong tháng ghi nhận mắc mới 103 ca mắc, giảm 184 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm tới nay Thành phố ghi nhận 1.878 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 có 150 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh liên cầu lợn, từ đầu năm đến nay ghi nhận 12 ca mắc, 1 trường hợp tử vong (cùng kỳ 1 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh uốn ván ghi nhận 12 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (cùng kỳ 4 ca mắc, 0 tử vong). Các dịch bệnh khác như dại, sởi và viêm não Nhật Bản, ho gà... được kiểm soát tốt, không ghi nhận ổ dịch. Đến nay, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

⁹ Tính đến ngày 15/7/2023.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng Bảy, ngành Giáo dục trên địa bàn Thành phố đã cơ bản hoàn thành xong công tác thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và tuyển sinh năm học 2023 - 2024.

Tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2023 - 2024: Kết quả tuyển sinh trực tuyến lớp 1, lớp 6 đạt tỷ lệ cao (lớp 1 đạt 87,7%; lớp 6 đạt 91,6%; mầm non 5 tuổi đạt 86,2%). Tính đến ngày 15/7/2023, số lượng tuyển sinh chính thức vào lớp 1 là 140,8 nghìn học sinh, đạt 90,2% chỉ tiêu kế hoạch; số lượng tuyển sinh lớp 6 là 173,1 nghìn học sinh, đạt 91,87%.

Tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024: Tính đến ngày 15/7/2023, kết quả tuyển sinh vào lớp 10 trên toàn Thành phố là 122,8 nghìn học sinh, đạt 94,4% chỉ tiêu kế hoạch, trong đó: Trường THPT công lập, công lập tự chủ và công lập hiệp quản tuyển sinh 77,8 nghìn học sinh, đạt tỷ lệ 100,5%; trường THPT ngoài công lập tuyển sinh 26,5 nghìn học sinh, đạt 91,6%; Trung tâm Giáo dục thường xuyên tuyển sinh 8.632 học sinh, đạt 83,8%; các cơ sở đào tạo nghề liên kết dạy học với giáo dục thường xuyên 9.824 học sinh, đạt 73,3%. Hiện nay, công tác nhập học trực tuyến vào lớp 10 THPT công lập đạt 100%.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023: Thành phố Hà Nội tổ chức kỳ thi đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Tỷ lệ tốt nghiệp toàn Thành phố đạt 99,6% (trong đó đối với thí sinh THPT đạt 99,8%, đối với thí sinh GDTX đạt 98,3%), đứng thứ 17 trong 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, tăng 10 bậc so với năm 2022. Trên địa bàn Thành phố có 154 cơ sở giáo dục đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100%, tăng 50 cơ sở so với năm 2022. Hà Nội là địa phương có số điểm 10 nhiều nhất cả nước với 1.232 bài thi tăng hơn 3 lần so với năm 2022; số lượng điểm 9 trở lên ở môn thi là 41 nghìn bài thi.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 7 tháng năm 2023 các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 130,6 nghìn lượt người (trong đó 17 nghìn người trình độ cao đẳng; 14,3 nghìn người trình độ trung cấp; 99,3 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 56,8% kế hoạch tuyển sinh năm 2023, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2022¹⁰. Thành phố hiện có 308 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 68 trường cao đẳng, 57 trường trung cấp, 55 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 128 doanh nghiệp, loại hình khác.

¹⁰ 7 tháng năm 2022 tuyển sinh đạt 124,2 lượt người.

8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Bảy, Thành phố đã thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền nhằm tôn vinh, tri ân tưởng nhớ công ơn các anh hùng liệt sĩ, thương binh và người có công với cách mạng đã cống hiến to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7 với nhiều hình thức, cổ động trực quan, trang trí, tuyên truyền trên màn hình Led, pano, áp phích, băng rôn và khẩu hiệu... nhằm nêu bật ý nghĩa lịch sử, truyền thống cách mạng, lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

Cũng trong tháng Bảy, các hoạt động văn hóa nghệ thuật được tổ chức tăng cường với nhiều chương trình biểu diễn đa dạng, phong phú tại khu vực phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và vùng phụ cận phục vụ đông đảo các tầng lớp nhân dân và khách đến tham quan du lịch Hà Nội; các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp đã tổ chức 168 buổi biểu diễn, trong đó 59 buổi diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại; 1 buổi diễn ở vùng sâu, vùng xa (huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An); 108 buổi diễn có thu với tổng số tiền 3,7 tỷ đồng, thu hút 58,8 nghìn lượt khán giả. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tại các di tích trên địa bàn Thành phố đã đón hơn 2 triệu lượt khách, thu phí 52,5 tỷ đồng, đạt 142% kế hoạch giao thu cả năm (7 tháng năm 2022, thu hút 695,8 nghìn lượt khách tham quan, thu ngân sách 18,2 tỷ đồng, đạt 88,7% kế hoạch). Các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp đã tổ chức 1.084 buổi biểu diễn có thu và phục vụ chính trị, doanh thu đạt hơn 20 tỷ đồng, thu hút 444,6 nghìn lượt khán giả.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Bảy, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Thể thao thành tích cao Hà Nội 7 tháng năm 2023 đạt được 1.535 huy chương (554 huy chương Vàng, 474 huy chương Bạc, 507 huy chương Đồng). Trong đó: 284 huy chương tại các giải đấu quốc tế (120 huy chương Vàng, 81 huy chương Bạc, 83 huy chương Đồng); 1.251 huy chương tại các giải đấu trong nước (434 huy chương Vàng, 393 huy chương Bạc, 424 huy chương Đồng).

Trong thể thao quần chúng, Thành phố tổ chức tốt các hoạt động thể thao Thành phố quần chúng tại các quận, huyện, thị xã. Tổ chức giải bơi Thành phố với 120 vận động viên tham gia, giải Bóng đá nhi đồng huyện Mê Linh, giải Karate Ba Vì mở rộng, giải Vô địch Cờ vua nhóm tuổi trẻ Đông Nam Á.

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Bảy (từ 15/6/2023 đến 14/7/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 245 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 224 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 442 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 237 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 261 đối tượng, thu nộp ngân sách 133 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 34 vụ cờ bạc, bắt giữ 130 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 353 vụ, bắt giữ 525 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 343 vụ với 459 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Bảy, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông làm 18 người chết và 23 người bị thương. Trong đó: 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 16 người chết, 23 người bị thương; 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người chết; 1 vụ tai nạn đường thủy nội địa làm chết 1 người. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 21 vụ nghiêm trọng làm 18 người chết và 6 người bị thương; 17 vụ ít nghiêm trọng và va chạm làm 17 người bị thương. Cộng dồn 7 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 299 vụ tai nạn giao thông (giảm 176 vụ so với cùng kỳ năm 2022) làm 140 người chết (giảm 111 người) và bị thương 247 người (giảm 44 người). Trong đó: 288 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 134 người chết và bị thương 244 người; 10 vụ tai nạn đường sắt làm chết 5 người và bị thương 3 người; 1 vụ tai nạn đường thủy nội địa làm chết 1 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 269 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 273 đối tượng; xử lý 219 vụ với 304 đối tượng; thu nộp ngân sách 2,3 tỷ đồng. Cũng trong tháng Bảy, trên địa bàn Thành phố xảy ra 17 vụ cháy làm 4 người chết và 2 người bị thương, trong đó: 2 vụ cháy nghiêm trọng làm 4 người chết; 6 vụ cháy trung bình làm 2 người bị thương, 9 vụ cháy nhỏ. Hiện các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 7 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 3,5 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; 145 vụ cháy làm 10 người chết và 11 người bị thương (7 tháng năm 2022 xảy ra 236 vụ cháy làm 12 người chết và 11 người bị thương)/.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.5
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	23586	99.5
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2100712	108.8
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	433268	111.2
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	9413	97.1
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	19973	82.6
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	110937	117.6
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	2609	226.3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>1684</i>	<i>487.9</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	100.99
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	253205	120.8
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	45747	126.4

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	68000	69103	101.6
Ngô	12279	11142	90.7
Khoai lang	1410	1229	87.2
Đậu tương	1214	1049	86.4
Lạc	1977	1929	97.6
Rau các loại	30879	31479	101.9
Đậu các loại	394	353	89.6
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	28.1	28.8	102.5
Bò	129.8	129.7	99.9
Lợn	1404	1468	104.6
Gia cầm	39890	41100	103.0
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>26690</i>	<i>27350</i>	<i>102.5</i>
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1148	1208	105.2
Bò	6271	6279	100.1
Lợn	134531	145050	107.8
Gia cầm	94002	93954	99.9
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>70720</i>	<i>70400</i>	<i>99.5</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	%			
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	103.4	101.6	103.5	102.5
Khai khoáng	70.1	108.7	82.8	92.9
Khai khoáng khác	70.1	108.7	82.8	92.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101.8	101.6	103.3	101.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.4	101.2	105.1	105.8
Sản xuất đồ uống	118.6	96.6	106.3	120.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99.2	99.3	108.7	106.6
Dệt	85.4	104.0	96.3	93.7
Sản xuất trang phục	90.9	111.1	98.7	95.5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113.0	99.0	111.2	99.7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92.9	93.3	93.2	111.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101.0	101.8	106.4	103.5
In, sao chụp bản ghi các loại	105.5	112.8	101.8	94.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88.2	99.9	101.7	97.5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107.2	97.1	102.4	115.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112.5	102.7	110.3	103.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.3	97.0	101.2	99.5
Sản xuất kim loại	103.4	97.7	98.1	97.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.7	110.6	110.7	110.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	94.0	109.7	102.0	96.9
Sản xuất thiết bị điện	103.3	96.2	101.8	97.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	91.5	102.8	81.6	70.6
Sản xuất xe có động cơ	103.7	95.1	111.9	101.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94.9	97.8	100.2	98.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128.2	101.6	105.2	102.2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	112.3	97.0	114.2	102.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	187.9	77.7	142.7	123.3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	121.7	101.5	104.6	107.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	121.7	101.5	104.6	107.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101.9	101.8	106.1	106.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.4	100.9	102.6	103.4
Thoát nước và xử lý nước thải	102.1	98.7	116.8	107.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101.3	103.6	105.7	109.4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7	7 tháng
					năm	năm
					2023	2023
Đá xây dựng	1000 M3	267	291	2259	82.8	92.9
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	18	18	117	128.0	133.6
Sữa và kem dạng bột	Tấn	330	326	1527	149.1	152.8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1776	1824	12013	96.1	80.3
Bia các loại	Triệu lít	44	42	230	91.0	98.5
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	164	163	1060	108.7	106.6
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1847	1910	18371	78.7	115.3
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1695	2025	13456	99.5	85.5
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5363	5606	33696	106.3	103.0
Giày, dép	1000 Đôi	749	745	4475	101.4	94.4
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4801	4850	33605	105.5	92.4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5005	5434	34506	112.9	85.0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	54	55	363	124.5	116.6
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	10	12	67	97.5	88.7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	4581	4352	38046	85.3	94.7
Phân bón các loại	1000 Tấn	22	22	159	113.3	99.2
Thuốc trừ sâu	Tấn	2050	2028	10793	138.4	96.4
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	42	42	299	139.1	105.2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	8	7	81	105.4	204.1
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	215	204	1570	80.9	65.4
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	808	842	5562	97.8	144.0
Cửa bằng plasstic	Tấn	3348	3659	24849	132.1	90.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3843	3750	20958	179.4	146.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	427	436	2712	96.0	98.1
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	233	228	1319	110.8	94.6
Thép không gỉ các loại	Tấn	64	62	528	20.4	20.6
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5661	5670	37960	94.3	95.9
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	81	82	501	125.0	107.2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7	7 tháng
					năm 2023	năm 2023
Máy copy - in	1000 Cái	379	426	2596	100.4	91.0
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	952	778	4677	103.4	96.6
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	15	18	144	24.6	26.5
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	22	27	181	69.9	60.3
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	195	177	1401	135.5	107.6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải ≤ 5 tấn	Chiếc	423	252	2911	88.8	93.0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2928	3069	19398	112.5	107.2
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	39	41	264	108.3	102.2
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6691	7228	42349	134.6	122.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	36	29	254	89.2	94.5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	22	22	157	97.0	96.0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	46	49	292	140.9	117.4
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	448	464	3454	96.8	101.7
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	329	314	1601	179.2	76.7
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3122	3167	17257	104.6	107.9
Nước uống được	Triệu M ³	20	20	138	100.2	101.1

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	51573	4139	4505	23586	109.5	99.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	22723	1750	1779	10050	113.3	98.4
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	16445	1233	1237	7302	102.1	87.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>396</i>	<i>402</i>	<i>2074</i>	<i>52.7</i>	<i>42.6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	321	338	1188	1374.6	843.2
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	169	176	1380	59.2	93.1
Xổ số kiến thiết	320	27	28	180	75.0	91.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	2242	2573	12675	107.3	100.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	1853	2183	10159	121.0	108.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>936</i>	<i>971</i>	<i>4677</i>	<i>90.4</i>	<i>94.2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	389	390	2516	65.6	77.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	147	153	861	105.0	96.3
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	121	125	706	102.2	92.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>94</i>	<i>96</i>	<i>531</i>	<i>107.3</i>	<i>97.6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	26	28	155	119.5	122.3

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	301897	305740	2100712	111.4	108.8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	30687	30950	204043	106.1	102.6
Ngoài Nhà nước	255293	258700	1788579	112.6	110.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15917	16090	108090	103.3	101.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	243816	246900	1714387	111.5	109.2
Khách sạn, nhà hàng	8729	8880	55910	105.5	110.1
Du lịch lữ hành	1729	1760	10639	131.6	189.7
Dịch vụ	47623	48200	319776	111.6	105.3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	62967	63945	433268	115.2	111.2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8768	8895	58777	107.3	103.2
Ngoài Nhà nước	51333	52150	355583	117.0	112.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2866	2900	18908	109.1	105.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	39482	40130	275726	116.8	111.2
Khách sạn, nhà hàng	8729	8880	55910	105.5	110.1
Du lịch lữ hành	1729	1760	10639	131.6	189.7
Dịch vụ	13027	13175	90993	115.5	106.6
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	13.9	13.9	13.5	-	-
Ngoài Nhà nước	81.5	81.6	82.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.6	4.5	4.4	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	39482	40130	275726	116.8	111.2
Lương thực, thực phẩm	7845	8015	58303	119.4	111.0
Hàng may mặc	2887	2935	19047	114.6	108.8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5219	5315	34590	118.2	108.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	704	700	4698	106.7	105.2
Gỗ và vật liệu xây dựng	732	725	5452	103.6	108.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4336	4398	30019	112.3	109.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1074	1085	7082	103.3	108.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>110</i>	<i>111</i>	<i>683</i>	<i>101.5</i>	<i>107.4</i>
Xăng, dầu các loại	7418	7563	48842	116.4	109.8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	506	505	3745	106.1	111.6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	913	903	6665	102.4	109.2
Hàng hóa khác	6931	7065	50779	127.5	119.5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	917	921	6504	105.5	105.9

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	23485	23815	157542	112.5	111.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8729	8880	55909	105.5	110.1
Dịch vụ lưu trú	826	875	5137	101.9	124.9
Dịch vụ ăn uống	7903	8005	50772	105.9	108.8
Du lịch lữ hành	1729	1760	10639	131.6	189.7
Dịch vụ tiêu dùng khác	13027	13175	90993	115.5	106.6

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1358	1406	9413	100.9	97.1
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	758	828	5371	111.7	101.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	600	578	4042	88.7	92.1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	96	97	625	188.3	128.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	34	34	220	237.5	164.6
+ Cà phê	9	9	108	122.6	74.4
Hàng dệt may	190	195	1196	85.6	81.3
Giày dép các loại và SP từ da	31	32	248	69.6	83.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	202	211	1315	109.2	103.2
Hàng gốm sứ	20	20	114	106.2	89.4
Xăng dầu	100	101	747	116.3	101.6
Máy móc thiết bị phụ tùng	186	189	1171	102.0	104.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	21	22	144	83.1	64.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	129	130	955	121.7	111.4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	64	65	432	87.0	84.0
Điện thoại và linh kiện	3	4	87	24.7	122.5
Hàng hoá khác	316	340	2379	94.6	94.5

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	2790	2853	19973	84.3	82.6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2272	2311	16269	84.3	82.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	518	542	3704	84.1	82.3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	448	464	3240	74.9	87.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	171	180	1248	86.3	73.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	146	152	1111	74.2	74.3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	58	59	414	105.2	79.1
Xăng dầu	374	379	2778	87.0	81.2
Sắt thép	133	134	904	73.3	72.7
Chất dẻo	107	107	682	82.0	76.3
Thức ăn gia súc	55	55	444	103.4	87.1
Vải	72	74	512	79.9	77.7
Kim loại khác	69	72	526	77.6	77.0
Ngô	12	13	330	23.9	76.8
Sản phẩm chất dẻo	57	60	394	87.9	81.3
Sản phẩm hóa chất	70	71	454	85.3	55.5
Hàng hóa khác	1018	1033	6936	93.5	91.3

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2023

	Tháng 7 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 6 năm 2023	Bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109.38	99.60	100.51	100.44	100.99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117.10	101.66	100.91	100.59	103.80
Trong đó: Lương thực	111.43	101.87	101.06	100.16	102.25
Thực phẩm	116.17	101.18	100.78	100.83	102.93
Ăn uống ngoài gia đình	121.99	102.92	101.21	100.14	106.78
Đồ uống và thuốc lá	110.02	103.31	101.70	100.39	103.47
May mặc, mũ nón và giày dép	103.89	101.33	100.33	100.21	101.68
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111.16	100.88	100.98	100.86	100.53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.26	100.40	99.86	100.10	101.19
Thuốc và dịch vụ y tế	103.33	100.32	100.17	100.03	100.35
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	106.81	91.48	100.29	99.72	95.80
Bưu chính viễn thông	97.53	99.43	99.40	99.89	99.60
Giáo dục	99.88	93.96	99.38	100.04	95.34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	98.80	92.92	99.10	100.00	94.45
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.27	98.41	97.02	100.35	103.24
Hàng hóa và dịch vụ khác	115.52	105.48	104.89	101.83	103.46
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140.31	105.55	104.97	99.75	101.80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.43	101.32	98.16	100.52	102.67

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	31891	32928	215630	128.0	126.1
Đường bộ	31176	32212	211247	129.4	126.7
Đường thủy	117	120	991	98.2	112.2
Đường sắt	598	596	3392	83.7	100.9
Luân chuyển (Triệu người.km)	951	976	6195	118.3	125.1
Đường bộ	945	970	6157	118.6	125.3
Đường thủy	1	1	9	89.4	111.4
Đường sắt	5	5	29	81.3	100.1
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	116629	118171	806323	113.6	118.5
Đường bộ	111120	112588	768241	113.5	118.4
Đường thủy	5366	5438	37154	116.4	119.6
Đường sắt	143	145	928	107.1	110.4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	11737	11863	79696	118.1	118.9
Đường bộ	3302	3345	22815	113.4	116.1
Đường thủy	8425	8508	56815	120.0	120.1
Đường sắt	10	10	66	122.2	126.1

13. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				tháng 7	7 tháng
				năm	năm
				2023	2023
TỔNG SỐ	16110	16309	110937	114.8	117.6
Vận chuyển hành khách	1573	1614	10885	115.7	121.0
Đường bộ	1557	1597	10755	115.9	121.2
Đường thủy	10	11	88	98.2	111.5
Đường sắt	6	6	42	88.7	101.3
Vận tải hàng hóa	6743	6823	45831	118.7	118.9
Đường bộ	3989	4043	27518	114.7	116.7
Đường thủy	2743	2768	18239	125.1	122.4
Đường sắt	11	12	74	124.8	118.4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6831	6902	47544	111.1	115.2
Bưu chính chuyển phát	963	970	6677	114.5	119.7

14. Khách du lịch

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>1000 Lượt người; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 7	7 tháng
				năm	năm
				2023	2023

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	373	388	2609	152.6	226.3
a. Khách nội địa	149	153	925	104.6	114.5
Chia ra					
- Khách trong ngày	62	63	386	105.9	115.7
- Khách ngủ qua đêm	87	90	539	103.7	113.7
b. Khách quốc tế	224	235	1684	217.7	487.9
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	185	193	1131	117.7	216.8
- Khách quốc tế	17	18	97	150.9	171.3
- Khách trong nước	168	175	1034	115.1	222.4

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2023 so với dự toán	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	253205	71.7	120.8
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12992	48.1	87.1
2. Thu dầu thô	1937	92.2	112.9
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	238276	73.6	123.5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	49914	84.7	137.0
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	17105	72.2	123.1
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	48881	65.9	106.8
- Thuế thu nhập cá nhân	24727	64.2	100.3
- Thu lệ phí trước bạ	3487	41.5	72.9
- Thu phí và lệ phí	11107	63.5	106.4
- Thu tiền sử dụng đất	5180	30.5	69.4
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	45747	43.5	126.4
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	18803	40.1	153.1
2. Chi thường xuyên	26903	48.2	114.2

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 30/6/2023	Ước tính đến 7/31/2023	Ước đến 7/31/2023 so với 30/6/2023	Ước đến 7/31/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4965	4980	100.3	102.6
<i>Tiền gửi</i>	<i>4562</i>	<i>4577</i>	<i>100.3</i>	<i>102.8</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1713	1717	100.3	102.5
- Tiền gửi thanh toán	2849	2860	100.4	103.0
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.1</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.1</i>
TỔNG DƯ NỢ	3052	3069	100.6	104.2
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1210	1216	100.6	104.2
Dư nợ trung và dài hạn	1842	1853	100.6	104.2
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2787	2804	100.6	104.5
Dư nợ bằng Ngoại tệ	265	265	100.1	100.8

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2023	7 Tháng năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	299
Đường bộ	"	36	288
Đường sắt	"	1	10
Đường thủy	"	1	1
Số người chết	Người	18	140
Đường bộ	"	16	134
Đường sắt	"	1	5
Đường thủy	"	1	1
Số người bị thương	Người	23	247
Đường bộ	"	23	244
Đường sắt	"	-	3
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	17	145
Số người chết	Người	4	10
Số người bị thương	Người	2	11

7 tháng năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/7/2023



↑ 1,6%

69,1 nghìn ha

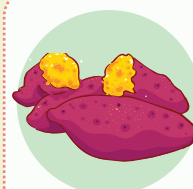
Lúa mùa



↓ 9,3%

11,1 nghìn ha

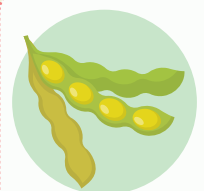
Ngô



↓ 12,8%

1,2 nghìn ha

Khoai lang



↓ 13,6%

1.049 ha

Đậu tương



↓ 2,4%

1,9 nghìn ha

Lạc



↑ 1,9%

31,5 nghìn ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

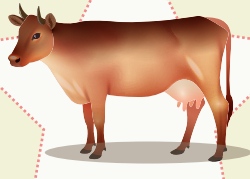
↑ 5,2%



Trâu

1,2 nghìn tấn

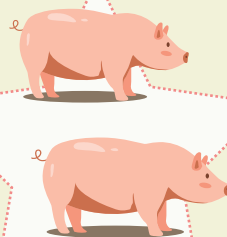
↑ 0,1%



Bò

6,3 nghìn tấn

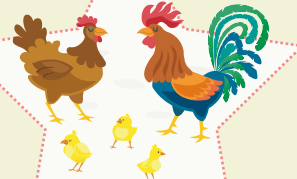
↑ 7,8%



Lợn

145,1 nghìn tấn

↓ 0,1%



Gia cầm

94 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 3,5%

13 nghìn m3

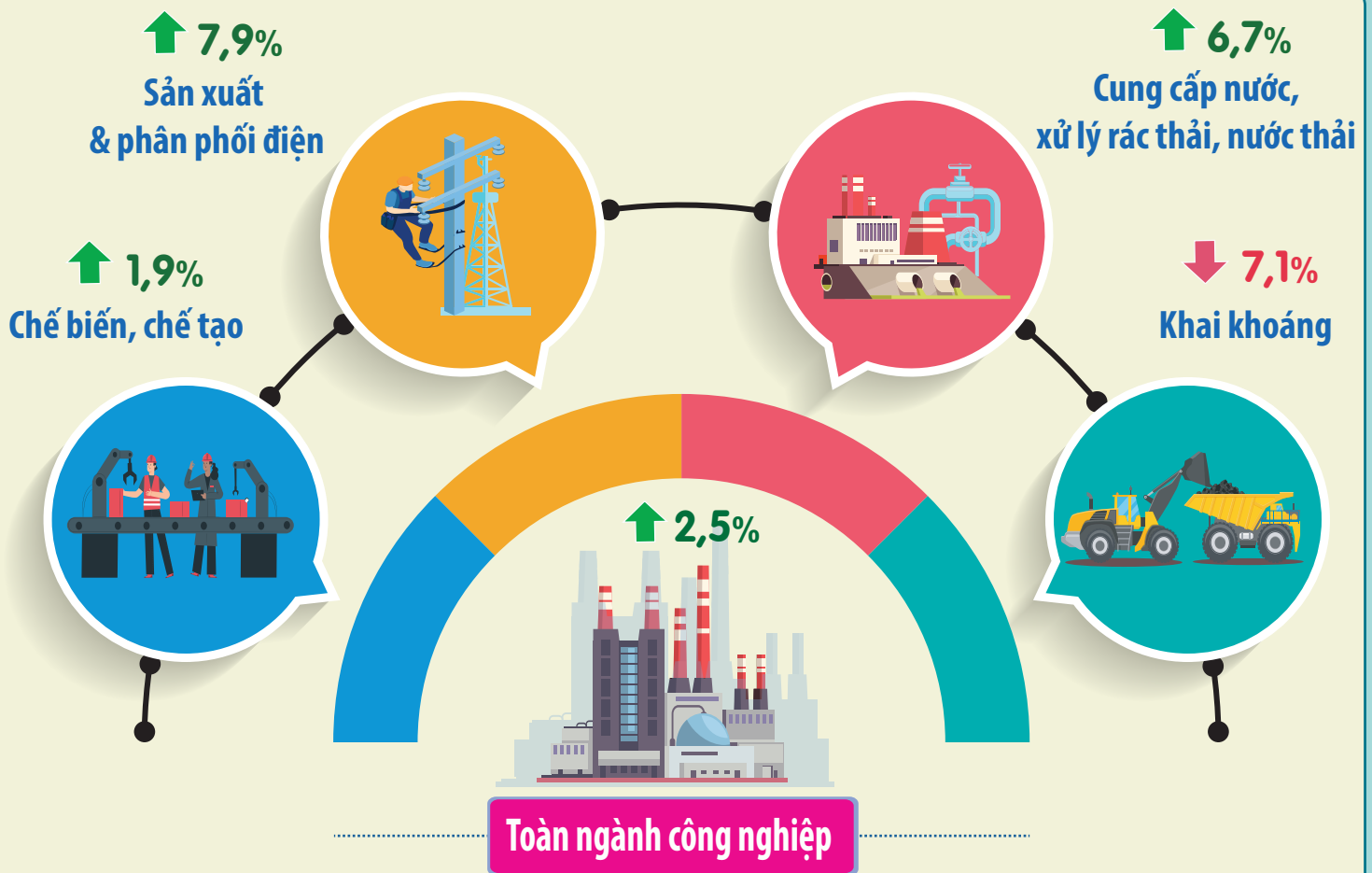
Sản lượng thủy sản



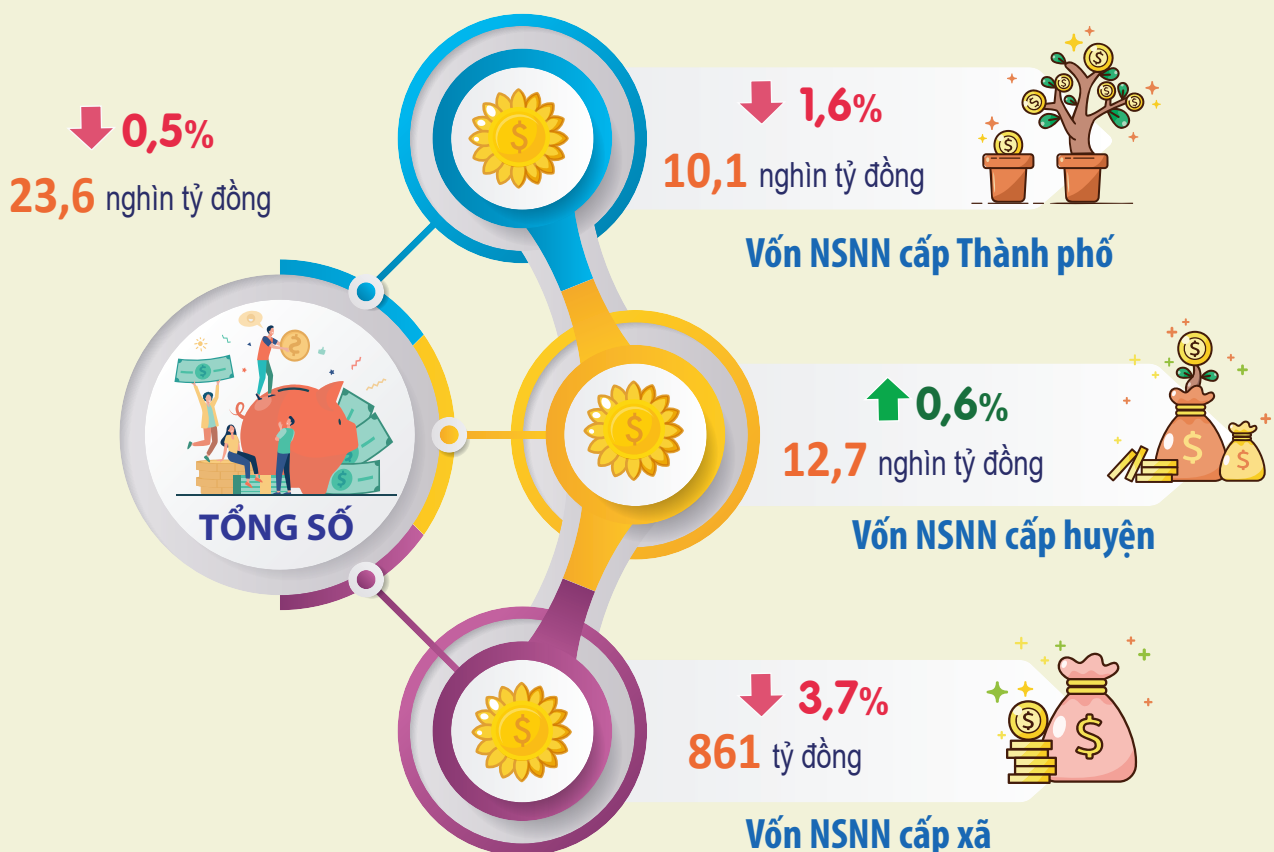
↑ 3,3%

67,1 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tổng số 2.282 triệu USD

Dự án cấp mới



233 dự án

97,5 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



108 dự án

193,5 triệu USD

Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



190 lượt

1.991 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 5%

18,3 nghìn DN

DN đăng ký thành lập mới



↓ 18%

5,9 nghìn DN

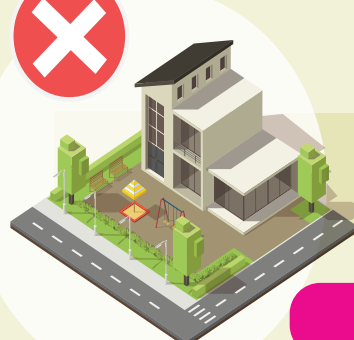
DN quay trở lại hoạt động



↑ 25%

15,2 nghìn DN

DN tạm ngừng hoạt động



↓ 2%

2,1 nghìn DN

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



↑ 11,2%
433,3 nghìn tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

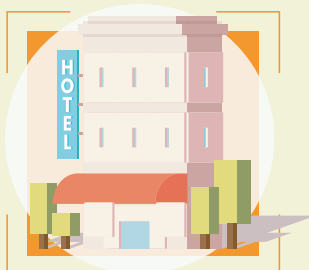
↑ 11,2%



275,7 nghìn tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

↑ 10,1%



55,9 nghìn tỷ đồng

Khách sạn, nhà hàng

↑ 89,7%



10,7 nghìn tỷ đồng

Du lịch lữ hành

↑ 6,6%



91 nghìn tỷ đồng

Dịch vụ khác

Xuất, nhập khẩu hàng hóa



↓ 2,9%

9,4 tỷ USD

Xuất khẩu



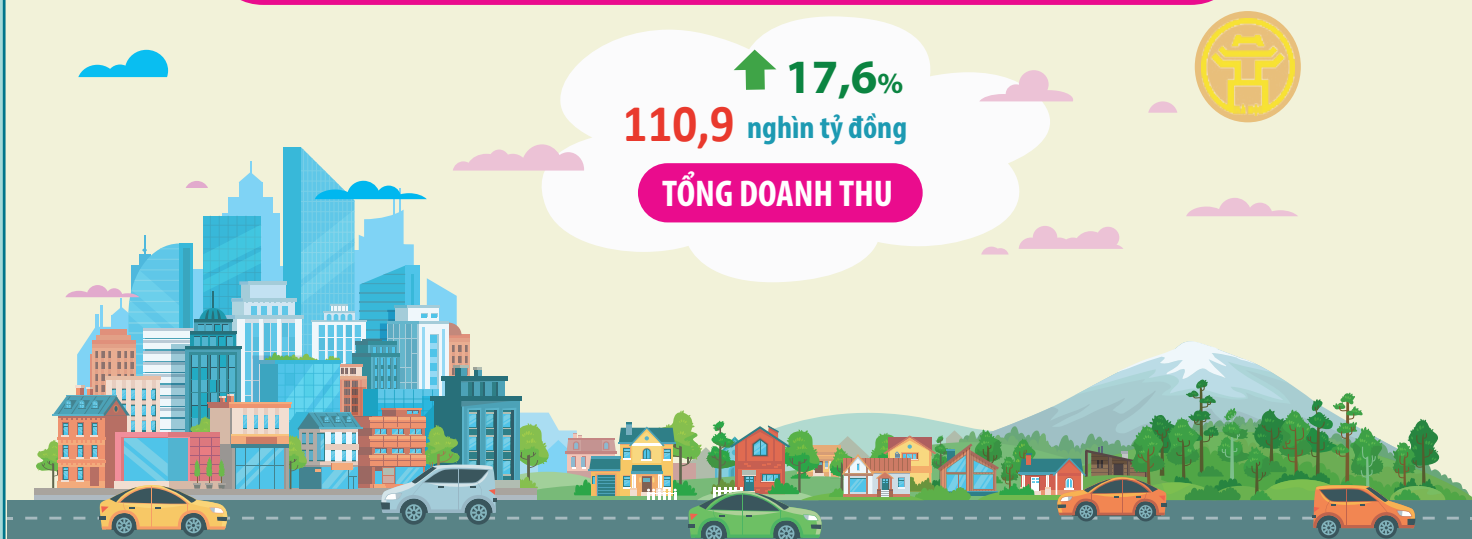
↓ 17,4%

20 tỷ USD

Nhập khẩu

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải



↑ 21%



10,9 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 18,9%



45,8 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

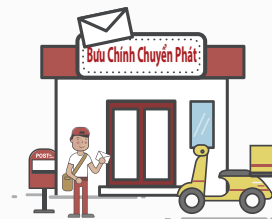
↑ 15,2%



47,5 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 19,7%



6,7 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

215,6 triệu lượt người

↑ 26,1%



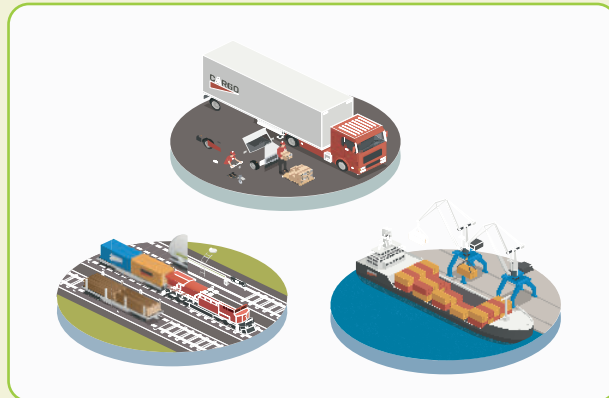
Vận chuyển hành khách

6,2 tỷ lượt người.km

↑ 25,1%

806,3 triệu tấn hàng hóa

↑ 18,5%



Vận tải hàng hóa

79,7 tỷ tấn.km

↑ 18,9%

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)



↑ gấp 2,3 lần
2.609 nghìn lượt người

Khách đến Hà Nội

Hanoi



↑ 14,5%
925 nghìn lượt người

Khách nội địa



↑ gấp 4,9 lần
1.684 nghìn lượt người

Khách quốc tế

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



↑ 0,44%



T7/2023 so với T6/2023

↑ 0,99%



Bình quân 7T/2023
so với bình quân 7T/2022

↓ 0,40%



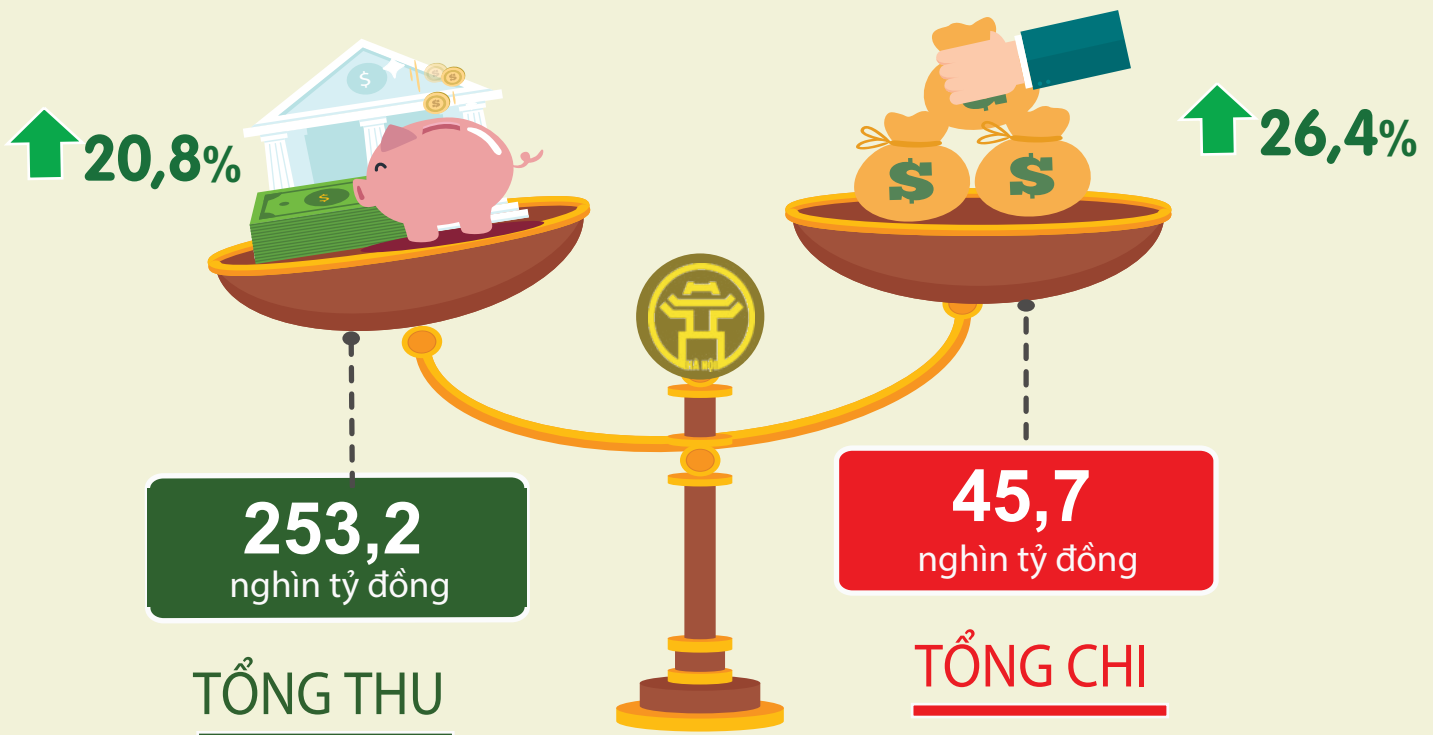
T7/2023 so với T7/2022

↑ 0,51%



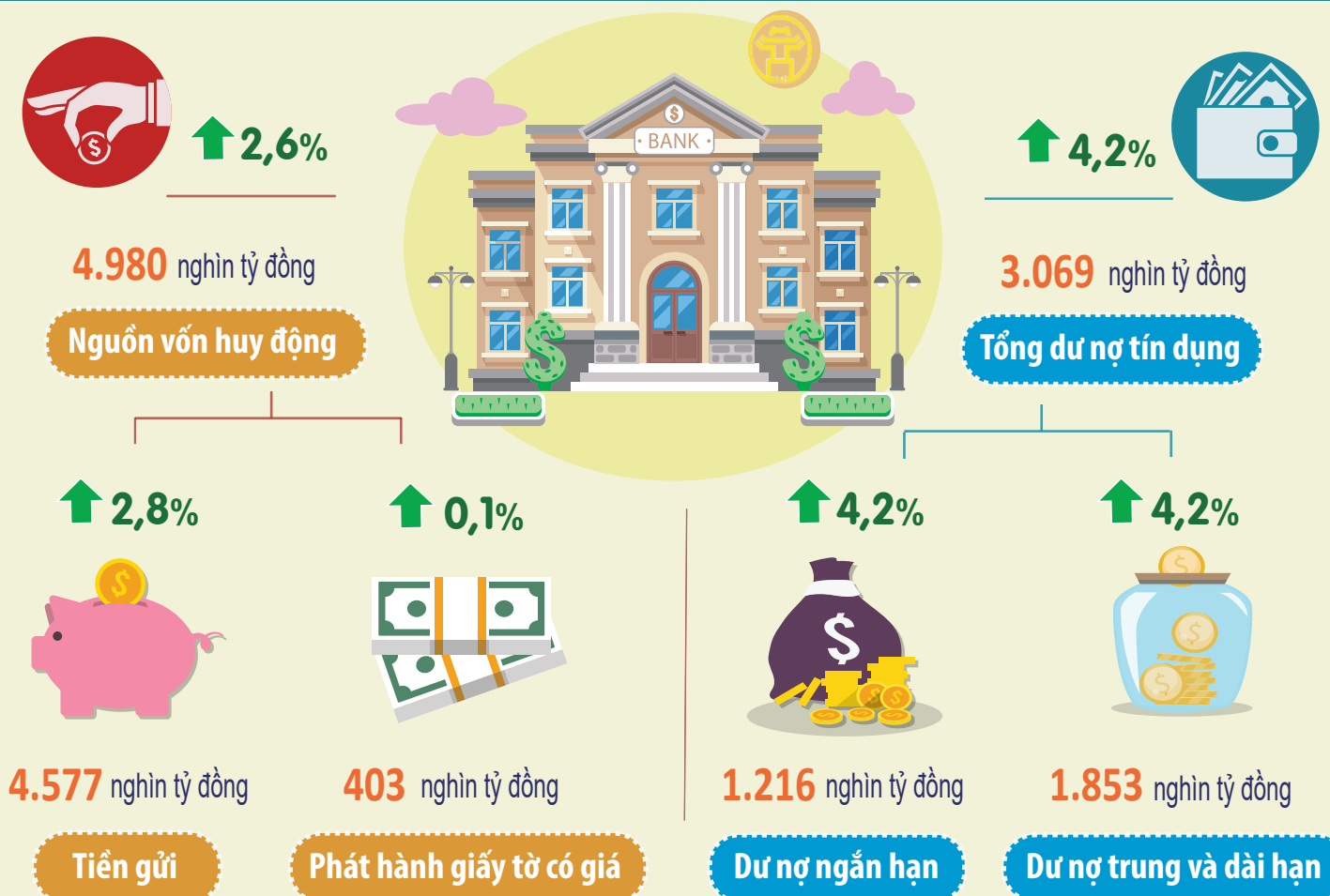
T7/2023 so với T12/2022

THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2022)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



132,8
nghìn lao động

Hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp



48,1
nghìn người

Bảo hiểm y tế



7.781
nghìn người tham gia

Số tiền trợ cấp



1.356
tỷ đồng

Số huy chương tại các giải đấu trong nước và quốc tế



Tổng số

1.535 huy chương

=



554

huy chương Vàng

+



474

huy chương Bạc

+



507

huy chương Đồng

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

299 vụ



Tai nạn giao thông

145 vụ



Số vụ cháy, nổ

3,5 nghìn vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>